

TCT TÂN CẢNG SÀI GÒN  
CTCP TÂN CẢNG – PHÚ HỮU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 31/QĐ-TCPH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành biểu giá dịch vụ tại**  
**cảng Tân Cảng – Phú Hữu của Công ty CP Tân Cảng – Phú Hữu**

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY CP TÂN CẢNG – PHÚ HỮU**

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2012 của Quốc Hội;  
Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;  
Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;  
Căn cứ thông báo 1271/TB-TCT về việc đưa cảng Tân Cảng Phú Hữu vào hoạt động;  
Căn cứ đề nghị số 273/ĐN – KVTC về việc điều chỉnh giá đóng rút container tại khu vực Cảng Cát Lái.  
Căn cứ tình hình thực tế tại Công ty CP Tân Cảng – Phú Hữu.  
Nhằm thống nhất giá dịch vụ đóng rút hàng hoá tại khu vực Cảng Cát Lái – Tân Cảng Phú Hữu.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này biểu giá dịch vụ tại cảng Tân Cảng – Phú Hữu của Công ty CP Tân Cảng – Phú Hữu.

**Điều 2.** Đối tượng áp dụng của biểu cước này bao gồm:

- Hàng hóa (bao gồm cả container và hàng tổng hợp) được bốc dỡ, giao nhận, quản lý tại cảng Tân Cảng – Phú Hữu do Công ty CP Tân Cảng – Phú Hữu quản lý.
- Các hãng tàu, chủ hàng, chủ phương tiện thuộc các thành phần kinh tế trong nước có tàu, hàng hóa, phương tiện thông qua cảng Tân Cảng – Phú Hữu.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2017 đến khi có thông báo mới. Các quyết định, chính sách giá trái với quyết định này đều bị bãi bỏ.

**Nơi nhận:**

- P.ĐKKD-TCPH;
- P.TCKT;
- Lưu VT, ĐKKD, H04.

**GIÁM ĐỐC**

*(đã ký)*

**Đới Thanh Hải**

# BIỂU GIÁ DỊCH VỤ TẠI CẢNG TÂN CẢNG – PHÚ HỮU

(Ban hành kèm quyết định số 31/QĐ-TCPH ngày 31/03/2017)

## I. CƯỚC TÁC NGHIỆP CONTAINER:

### 1/ Cước đóng/rút container:

#### 1.1. Tác nghiệp tại cầu tàu:

**Bảng 01**

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Cont 20'	Cont 40'
1	Đóng gạo từ sà lan / ghe vào / ra container (container rỗng có sẵn tại Phú Hữu)		
	a. Loại bao 50 kg vào cont 25T	1.285.000	1.680.000
	b. Loại bao 50 kg vào cont 26T	1.415.000	1.754.000
	c. Loại bao 25kg vào cont 25T	1.345.000	
	d. Loại bao 25kg vào cont 26T	1.485.000	
2	Đóng/rút hàng bao từ container xuống sà lan / ghe (container rỗng có sẵn tại Phú Hữu)		
	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1.450.000	1.903.000
	+ Hàng bán, bụi, ẩm, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG	2.174.000	2.852.000
3	Đóng/rút xơ dừa từ sà lan/ghe vào (ra) container (container rỗng có sẵn tại Phú Hữu)	1.300.000	1.700.000
4	Xả hàng xá từ container xuống sà lan / ghe		
	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1.030.000	-
	+ Hàng bán, bụi, ẩm, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG	1.540.000	-
5	Xả hàng xá từ container xuống sà lan / ghe (theo đề nghị của khách hàng)		
	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1.450.000	
	+ Hàng bán, bụi, ẩm, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG	2.174.000	
6	Lấy hoặc trả container rỗng từ các depot ngoài về phục vụ đóng rút hàng tại Phú Hữu, Cảng thu thêm phí vận chuyên (đã bao gồm nâng hạ hai đầu):	Theo biểu giá hiện hành	

**1.2. Tác nghiệp container tại bãi:****Bảng 02**

Đơn vị tính: VND/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40'
1	a. Đóng thủ công hàng thông thường từ xe vào container (container rỗng có sẵn tại Phú Hữu)	822.000	1.164.000	1.476.000	-	-
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyển container rỗng đến bãi đóng hàng</li> <li>- Đóng hàng từ xe của khách hàng vào container</li> <li>- Chuyển container hàng về hạ bãi chờ xuất</li> </ul>				
1	b. Đóng thủ công hàng thủy/hải sản đông lạnh xếp trên pallet quấn nylon film đóng container (container rỗng có sẵn tại Phú Hữu)	-	-	-	-	-
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trãi bãi container rỗng phục vụ đóng hàng</li> <li>- Xếp hàng thủy hải sản đông thùng từ xe khách hàng vào pallet</li> <li>- Sử dụng công nhân hỗ trợ đóng gói bằng việc dùng thiết bị quấn nylon film cho hàng sau khi đã xếp vào pallet theo quy cách do chủ hàng chịu trách nhiệm hướng dẫn.</li> <li>- Đóng pallet đã được quấn nylon film vào container</li> <li>- Chuyển container hàng về bãi chờ xuất</li> </ul>				
2	Đóng ghép hàng vào cùng một container thực hiện tại bãi: (container rỗng có sẵn tại Phú Hữu)					
	Đóng lần 1	Không thực hiện			-	-
	Đóng từ lần 2 trở đi	Không thực hiện			-	-
3	Đóng cá ngư nguyên con vào container (container rỗng có sẵn tại Phú Hữu)	$Tính = 200\%$ đơn giá đóng hàng lạnh thông thường được quy định tại bảng 14 – TT.1a, 1b, 2				
4	Đóng/rút thủ công hàng nguy hiểm (IMDG) từ xe vào container hoặc ngược lại (container rỗng có sẵn tại Phú Hữu)					
	Nhóm IMDG 03, 04, 08, 09 và máy móc thiết bị có bình gas thuộc nhóm IMDG 02	1.440.000	1.990.000	2.485.000	-	-
	Nhóm IMDG 05, 06 và hoá chất thuộc nhóm IMDG 02	2.870.000	3.980.000	4.970.000	-	-
5	Đóng/rút thủ công hàng máy móc thiết bị cũ, hàng không đồng nhất về kích thước từ xe vào container hoặc ngược lại.(container rỗng có sẵn tại Phú	1.440.000	1.990.000	2.485.000	-	-

	<i>Hữu)</i>					
<b>6</b>	Đóng/rút thủ công hàng sắt vụn, phế liệu để rời từ xe vào container hoặc ngược lại. ( <i>container rộng có sẵn tại Phú Hữu</i> )	2.875.000	3.985.000	4.970.000	-	-
<b>7</b>	Rút và đóng một phần khối lượng hàng trong container phục vụ kiểm hoá (có xác nhận của Trung tâm Điều độ Cảng)					
	<i>Hơn 50%</i>	760.000	1.060.000	1.315.000	-	-
	<i>Từ 10% tới 50%</i>	385.000	535.000	660.000	-	-
	<i>Dưới 10%</i>	155.000	215.000	265.000	-	-
	<i>Rút mẫu với số lượng ít để kiểm hoá</i>	<i>Khách hàng tự thực hiện</i>				
<b>8</b>	Đóng/rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác, <i>container rộng có sẵn tại Phú Hữu</i> )	Tính theo công đoạn thực tế phát sinh - <i>Chuyển container hàng đến bãi rút hàng</i> - <i>Chuyển container rộng trong nội bộ cảng đến khu vực sang container</i> - <i>Rút hàng từ container hàng đóng sang container rộng</i> - <i>Chuyển container hàng và container rộng về các bãi trong nội bộ cảng.</i>				
<b>9</b>	Rút thủ công hàng thông thường từ container xếp lên xe khách hàng	960.000	1.345.000	1.680.000	-	-
		- <i>Chuyển container hàng đến bãi rút hàng</i> - <i>Rút hàng từ container giao lên xe của khách hàng</i> - <i>Chuyển container rộng về bãi rộng tại Cảng Phú Hữu</i>				
<b>10</b>	Rút ruột thủ công phục vụ dán tem hàng hoá nhập khẩu và giao thẳng:	- <i>Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển</i> - <i>Chuyển bãi nội bộ</i> - <i>Rút ruột thủ công phục vụ dán tem</i> - <i>Xếp hàng đã dán tem lên xe của khách hàng và chuyển rộng về bãi hoặc đóng lại vào container và giao nguyên container lên xe cho khách hàng.</i>				
	<i>Rút ruột container và giao hàng đã dán tem lên xe khách hàng</i>	1.085.000	1.510.000	1.880.000	-	-
	<i>Giao nguyên container hàng đã dán tem lên xe khách hàng</i>	1.275.000	1.790.000	2.230.000	-	-
<i>*Ngoài các công đoạn kể trên, nếu làm thêm công đoạn nào Cảng thu bổ sung công đoạn đó theo quy định.</i>						

<b>11</b>	Rút ruột thủ công phục vụ dán tem và đóng lại vào container	1.164.000	1.620.000	2.065.000	-	-
<b>12</b>	Rút dưới 10% khối lượng hàng trong container để đảm bảo trọng lượng xuất tàu.	205.000	285.000	355.000	-	-
<i>Cước đảo chuyển (nếu có) sẽ được thu bổ sung theo quy định tại Bảng 26 – TT.10</i>						
<b>13</b>	Lấy hoặc trả container rỗng từ các depot ngoài về phục vụ đóng rút hàng tại bãi, Cảng thu thêm phí vận chuyển (đã bao gồm nâng hạ hai đầu):					
	Depot Mỹ Thủy – Ter C	255.000	408.000	408.000	-	-
	Depot Rạch Chiếc – Ter C	270.000	406.000	406.000		
	Depot 1, 5, 8 – Ter C	225.000	362.000	362.000	-	-
	Depot Tân Cảng Hiệp Lực – Ter C	225.000	362.000	362.000		

### 1.3. Các trường hợp phụ thu đóng/rút/kiểm hóa hàng:

- a. Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cắm điện, phí đóng/rút container sẽ được tính như đối với container hàng khô.
- b. Đối với các kiện hàng đặc biệt (quá khổ, quá tải), phải sử dụng cầu bờ cố định của Cảng hoặc cầu nổi để đóng / rút: Cảng thoả thuận với khách hàng để tính cước nhưng không thấp hơn 300% đơn giá đóng/rút container cùng loại chứa hàng thông thường.
- c. Phụ thu lũy tiến cước rút hàng (đối với cả container khô và lạnh thông thường): tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng *Phú Hữu* cho đến khi khách hàng đăng ký chuyển bãi/trả bãi container sang khu vực kiểm hóa/rút hàng/đóng hàng, cụ thể như sau:

**Bảng 03**

Đơn vị tính: VND/container

TT	Ngày nhập bãi	Cont 20'	Cont 40'	Cont 45'
<b>1</b>	Từ ngày 1-hết ngày 6	Không tính phụ thu		
<b>2</b>	Từ ngày 7-hết ngày 15	150.000	260.000	300.000
<b>3</b>	Từ ngày 16 trở đi	290.000	510.000	600.000

- d. Phụ thu lũy tiến cước rút hàng nguy hiểm (đối với cả container khô và lạnh, đối với cả phương án rút hàng tại bãi lên xe khách hàng hoặc tại cầu tàu xuống sà lan khách hàng): tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng *Phú Hữu* cho đến khi khách hàng đăng ký chuyển bãi/trả bãi container sang khu vực kiểm hóa/rút hàng/đóng hàng, cụ thể như sau:

**Bảng 04**

Đơn vị tính: VNĐ/container

Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
	20'	40'	45'	20'	40'
Rút hàng nguy hiểm tại bãi/cầu tàu: Tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng <i>Phú Hữu</i> .					
<i>Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 4</i>	Không phụ thu				
<i>Từ ngày thứ 5 - ngày thứ 7</i>	375.000	660.000	780.000	375.000	660.000
<i>Từ ngày thứ 8 - ngày thứ 11</i>	625.000	1.100.000	1.300.000	625.000	1.100.000
<i>Từ ngày thứ 12- ngày thứ 15</i>	875.000	1.540.000	1.820.000	875.000	1.540.000
<i>Từ ngày thứ 16 trở đi</i>	1.125.000	1.980.000	2.340.000	1.125.000	1.980.000

- e. Phụ thu phí quá hạn trải bãi container (áp dụng cho container khô và lạnh đóng ruột, rút ruột, giao nguyên kiểm hóa, kể cả phương án dán tem) được tính như sau:  
+ Đơn giá:

**Bảng 05**

Đơn vị tính: VNĐ/container/ngày

TT	Loại container	Đơn giá
1	20'	75.000
2	40'	115.000

**Bảng 06**

TT	Lô hàng	Thời gian cho phép lưu tại bãi rút ruột/kiểm hóa/đóng hàng
	Lô từ 01-05 container	01 ngày
	Lô từ 06-10 container	02 ngày
	Lô từ 11-20 container	03 ngày
	Lô trên 20 container	04 ngày

\*Ghi chú: đối với container vào bãi kiểm hóa sau khi Hải quan kết thúc ngày làm việc (17h00), thời gian cho phép lưu tại bãi kiểm hóa được tính từ ngày hôm sau.

- f. Trường hợp đóng/rút hàng từ xe vào container hoặc ngược lại đối với tất cả các loại hàng có sử dụng xe nâng hàng (loại dưới 5 tấn), Cảng thu cước bổ sung như sau:

**Bảng 07**

Đơn vị tính: VNĐ/container

Container khô			Container lạnh	
20'	40'	45'	20'	40'
60.000	90.000	115.000	90.000	130.000

- g. Trường hợp đóng/rút các loại hàng có kích thước vượt quá qui định của container tiêu chuẩn, phải sử dụng xe nâng hàng (loại từ 05 tấn đến 20 tấn): Cước đóng/rút do Cảng

thỏa thuận với khách hàng nhưng không thấp hơn 300% so với đơn giá đóng/rút hàng thông thường.

**h.** Trường hợp chủ hàng tự đóng hàng, Cảng giảm cước với mức như sau:

**Bảng 08***Đơn vị tính: VNĐ/container*

Container khô			Container lạnh	
20'	40'	45'	20'	40'
135.000	180.000	235.000	165.000	235.000

**i.** Trường hợp chủ hàng tự rút hàng: Cảng giảm cước với mức như sau:

**Bảng 09***Đơn vị tính: VNĐ/container*

Container khô			Container lạnh	
20'	40'	45'	20'	40'
225.000	320.000	400.000	310.000	435.000

**1.4. Trường hợp rút hàng xá tại bãi:** (bao gồm các công đoạn chuyển container hàng, rút hàng, trả rỗng, đóng bao tịnh cân, may bao và xếp bao lên xe của khách hàng) Cảng thu như sau:

- + Hàng thông thường, không mùi, không độc hại : 75.000 VNĐ/tấn.
- + Hàng dơ bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật : 80.000 VNĐ/tấn.
- + Trong trường hợp có giám định viên tham gia giám sát cân từng bao hàng, cảng thu phụ phí: 6.500 VNĐ/tấn.
- + Bao bì để phục vụ việc đóng bao: khách hàng cung cấp cho Cảng.

**2/ Các tác nghiệp phục vụ chuyển container qua máy soi:**

**2.1 Cước chuyển container qua máy soi bằng xe của Cảng :**

**a. Chuyển từ khu hàng nhập/xuất :**

**Bảng 11**

TT	Chu trình chuyển container	Đơn giá (VNĐ/container)		
		20' H	40' H	45' H
<b>I</b>	<b>Từ khu hàng nhập/xuất → máy soi. Sau đó :</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng container hàng tại khu hàng nhập/xuất.</li> <li>- Chuyển đến chỗ máy soi</li> </ul>		
<b>1.1</b>	<b>→ trả xuống bãi kiểm hóa → chuyển về khu hàng nhập/xuất.</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyển về bãi kiểm hóa thủ công</li> <li>- Hạ container xuống bãi kiểm hóa thủ công</li> <li>- Nâng container hàng tại bãi kiểm hóa.</li> <li>- Chuyển về khu hàng nhập/xuất</li> <li>- Hạ container xuống khu hàng nhập/xuất</li> </ul>		
		720.000	1.055.000	1.325.000
<b>1.2</b>	<b>→ đưa lên nhà kiểm hóa → trả về bãi kiểm hóa → chuyển về khu hàng nhập/xuất.</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyển lên nhà kiểm hóa</li> <li>- Chuyển về bãi kiểm hóa thủ công</li> <li>- Hạ container xuống bãi kiểm hóa thủ công</li> <li>- Nâng container hàng tại bãi kiểm hóa.</li> <li>- Chuyển về khu hàng nhập/xuất</li> </ul>		

		- Hạ container xuống khu hàng nhập/xuất	720.000	1.055.000	1.325.000
1.3	→ trả lại khu hàng nhập/xuất	- Chuyển trả lại khu nhập/xuất - Hạ container hàng xuống khu nhập/xuất	495.000	725.000	910.000
II	Từ khu hàng nhập/xuất → Bãi kiểm hóa thủ công. Sau đó:	- Nâng container hàng tại khu hàng nhập/xuất. - Chuyển đến bãi kiểm hóa thủ công - Hạ container xuống bãi kiểm hóa thủ công	250.000	365.000	460.000
2.1	Từ bãi kiểm hóa → Máy soi → Trả về bãi kiểm hóa. Cộng thêm:	- Nâng container tại bãi kiểm hóa thủ công - Chuyển đến chỗ máy soi. - Chuyển trả về bãi kiểm hóa thủ công - Hạ container xuống bãi kiểm hóa thủ công.	+495.000	+725.000	+910.000
2.2	Từ bãi kiểm hóa → Máy soi → Đưa vào nhà kiểm hóa → Chuyển về bãi kiểm hóa thủ công. Cộng thêm:	- Nâng container tại bãi kiểm hóa thủ công - Chuyển đến chỗ máy soi. - Chuyển container vào nhà kiểm hóa khu vực máy soi - Chuyển container về bãi kiểm hóa tập trung - Hạ container xuống bãi kiểm hóa tập trung	+625.000	+910.000	+1.130.000
2.3	Từ bãi kiểm hóa → trả về khu hàng nhập/xuất. Cộng thêm:	- Nâng container hàng tại bãi kiểm hóa. - Chuyển về khu hàng nhập/xuất - Hạ container xuống khu hàng nhập/xuất	+225.000	+330.000	+415.000

## b. Chuyển từ khu đóng hàng/khu lạnh

Bảng 12

TT	Chu trình chuyển container	Đơn giá (VNĐ/container)		
		20' H	40' H	45' H
I	Từ khu hàng Lạnh → máy soi. Sau đó :	- Nâng container hàng tại khu hàng Lạnh - Chuyển đến chỗ máy soi		
1.1	→ trả về khu Lạnh	- Chuyển về khu Lạnh - Hạ container xuống khu lạnh		
		495.000	725.000	910.000
II	Từ khu đóng hàng → máy soi. Sau đó:	- Nâng container hàng tại khu hàng đóng hàng - Chuyển đến chỗ máy soi		
		250.000	365.000	460.000
2.1	→ Chuyển sang các Terminal	- Chuyển sang khu hàng xuất các Terminal		



		- Hạ container xuống bãi hàng xuất		
		+250.000	+365.000	+460.000
<b>2.2</b>	<b>→ Chuyển về bãi kiểm hóa thủ công. Cộng thêm:</b>	- Chuyên container về bãi kiểm hóa thủ công		
		- Hạ container xuống bãi kiểm hóa thủ công		
		+250.000	+365.000	+460.000

### 2.2. Chuyển container qua máy soi bằng xe khách hàng:

Chỉ được sử dụng xe khách hàng để thực hiện chuyển kiểm hóa qua máy soi trước khi container được hạ bãi do chuyển trực tiếp từ kho riêng khách hàng vào Cảng đối với container hàng xuất hoặc kết hợp giao nguyên container đối với container hàng nhập (kể cả container khô và container lạnh).

**Bảng 13**

TT	Chu trình chuyển container	Đơn giá (VNĐ/container)		
		20' H	40' H	45' H
1	Hạ container hàng xuất từ xe khách hàng, có kết hợp chuyển kiểm hóa qua máy soi	290.000	510.000	600.000
2	Nâng container tại bãi lên xe khách hàng để giao nguyên, kết hợp chuyển kiểm hóa qua máy soi.	290.000	510.000	600.000
	<i>Trường hợp phải hạ lại container xuống bãi hàng do không hoàn tất được thủ tục Hải quan trước khi giao nguyên container, phí hạ lại container được tính bằng:</i>	290.000	510.000	600.000

\* Ngoài các chu trình nêu trên, nếu có phát sinh tác nghiệp (kể cả đảo chuyển): Sẽ tính theo công đoạn phát sinh thực tế.

### 2.3 Phí lưu container trên xe Cảng

a. Phí lưu container trên xe Cảng phục vụ kiểm hóa: 37.000 VNĐ/giờ/mọc.

b. Thời gian lưu container hàng trên xe của Cảng được tính từ khi container được đưa đến chỗ máy soi đến khi container hoàn tất việc kiểm hóa và rời khỏi sàn mọc (không bao gồm thời gian di chuyển từ bãi hàng lên khu kiểm hóa và ngược lại). Cụ thể như sau :

- 30 phút đầu: Miễn phí
- Từ 30 phút đến 60 phút: Tính = tròn 01 giờ
- Từ phút thứ 61 trở đi:
  - + Phần lẻ thập phân không quá 0,5 giờ: tính tròn = 0,5 giờ
  - + Phần lẻ thập phân trên 0,5 giờ: tính tròn = 01 giờ

### 3/ Các loại cước khác:

**Bảng 14**

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	20'DC	40'DC	45' DC	20'RF	40'RF
----	--------------------	-------	-------	--------	-------	-------

<b>1</b>	Chuyển bãi nội bộ	- Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển - Trung chuyển - Hạ container từ xe trung chuyển xuống bãi				
	Đối với container hàng	225.000	330.000	415.000	345.000	500.000
	Đối với container rỗng	165.000	235.000	305.000	245.000	360.000
	Phục vụ kiểm hoá container hàng (không qua máy soi)	225.000	330.000	415.000	345.000	500.000
	Chuyển bãi rút ruột/kiểm hoá kết hợp qua cân.	330.000	480.000	585.000	450.000	650.000
	Khách hàng yêu cầu chuyển container từ khu tập kết/hạ container để lấy mẫu	225.000	330.000	415.000	345.000	500.000
<b>2</b>	Cước xếp chồng container Flatrack	240.000	430.000	-	-	-
<b>3</b>	Trái bãi container rỗng lạnh để phục vụ PTI:	-	-	-	135.000	220.000
<b>4</b>	Trái bãi phục vụ đóng hàng nhưng không đóng hàng theo lệnh đã đăng ký	320.000	475.000	610.000	485.000	710.000
<b>5</b>	Qua cân máy cân container bằng xe của khách hàng	105.000	150.000	170.000	105.000	150.000
		<i>chỉ tính cho 01 lượt cân xe và container (hàng hoặc rỗng); cân xe không tải và phí đảo chuyển phục vụ cân được tính riêng nếu có phát sinh.</i>				
<b>6</b>	Cân container bằng xe nâng của Cảng	105.000	150.000	170.000	105.000	150.000
		<i>(tính bắt kể đối với cân container hàng hay container rỗng, chưa bao gồm phí đảo chuyển nếu có phát sinh)</i>				
<b>7</b>	Qua cân thông thường bằng xe của Cảng ( <i>tính cho 01 lượt cân</i> ), không kết hợp chuyển bãi rút ruột/kiểm hoá.	455.000	665.000	830.000	685.000	1.000.000
<b>8</b>	Cân xe ( <i>không chứa tải</i> ) của khách hàng tính cho mỗi lượt cân	65.000				

9	Trường hợp có phát sinh thời gian chờ đợi của phương tiện trung chuyển ở khu vực máy soi theo yêu cầu của Hải quan hoặc chủ hàng	<i>Sẽ có bảng giá qui định sau</i>				
10	Đảo chuyển để lấy container hàng xuất theo yêu cầu của khách hàng, đảo chuyển phục vụ cần container	<i>Tính theo số lượng container thực tế được đảo chuyển, dời dịch trong bãi cảng để lấy container của khách hàng (có xác nhận của Trung tâm Điều độ Cảng)</i>				
	<i>Đảo chuyển không sử dụng xe đầu kéo của Cảng:</i>	90.000	130.000	170.000	120.000	200.000
	<i>Đảo chuyển có sử dụng xe đầu kéo của Cảng:</i>	<i>Theo đơn giá tại Bảng 26 – TT.1</i>				
11	Đối với container phải đổi tàu xuất, đổi cảng chuyển tải phát sinh không do lỗi của Cảng, container có yêu cầu chất xếp đặc biệt, Cảng thu:					
	Phí đăng ký đổi tàu xuất (chuyển rớt tàu, chuyển ngang tàu), đổi cảng chuyển tải	225.000	330.000	415.000	345.000	500.000
	Đảo chuyển để lấy container đăng ký phục vụ chuyển ngang tàu, đổi cảng chuyển tải hoặc yêu cầu chất xếp đặc biệt	<i>Tính theo số lượng container thực tế được đảo chuyển, dời dịch trong bãi cảng để lấy container đăng ký (có xác nhận của Trung tâm Điều độ Cảng) Đơn giá theo quy định tại Bảng 26, TT.10</i>				
12	Vệ sinh bãi sau khi rút ruột các loại hàng gây bẩn hoặc ô nhiễm môi trường bãi như sắt phế liệu, máy móc thiết bị cũ...	115.000	170.000	215.000	170.000	265.000

## II. CƯỚC TÁC NGHIỆP TẠI KHO VÀ LƯU KHO, BÃI:

### A/ CƯỚC TÁC NGHIỆP TẠI KHO HÀNG NHẬP/XUẤT, KHO HÀNG CFS:

Theo quy định và biểu giá do Công ty Cổ phần Tân Cảng Phú Hữu ban hành

### B/ ĐƠN GIÁ THUÊ KHO NỘI ĐỊA:

Theo quy định và biểu giá do Công ty Cổ phần Tân Cảng Phú Hữu ban hành

**C/ CƯỚC LƯU BÃI HÀNG HOÁ (KHÔNG ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CONTAINER):**

- Đối với hàng rời:
  - + Tính theo trọng lượng : 2.500 VNĐ/Tấn-ngày.
  - + Tính theo diện tích : 24.000 VNĐ/m<sup>2</sup>-tháng
- Đối với phương tiện cơ giới nguyên chiếc:
  - + Xe du lịch dưới 9 chỗ ngồi : 47.000 VNĐ/chiếc-ngày
  - + Các loại xe khác : 68.000 VNĐ/chiếc-ngày
  - + Xe máy : 14.000 VNĐ/chiếc-ngày
- Thời gian lưu bãi đối với phương tiện cơ giới nguyên chiếc tối đa là 1 tháng, quá thời gian nêu trên cước lưu bãi sẽ được tính lũy tiến như sau:
  - + Từ ngày thứ 31 đến hết ngày thứ 45 : tăng thêm 25% đơn giá
  - + Từ ngày thứ 46 đến hết ngày thứ 60 : tăng thêm 50% đơn giá
  - + Từ ngày thứ 61 trở đi : tăng thêm 100% đơn giá

**D/ CƯỚC LƯU BÃI ĐỐI VỚI CONTAINER****1/ Đối với container hàng: (áp dụng cho container xuất nhập khẩu)****Bảng 15**

Đơn vị tính: VNĐ/container-ngày

TT	THỜI GIAN LƯU BÃI	ĐƠN GIÁ LƯU BÃI CONTAINER		
		20'	40'	Trên 40'
1	Container hàng thông thường	34.000	50.500	76.000
2	<b>Container hàng nguy hiểm (IMDG), quá khổ, quá tải:</b>			
	Đến ngày thứ 7	50.500	76.000	113.500
	Từ ngày thứ 8- ngày thứ 14	67.500	101.000	151.500
	Từ ngày thứ 15 - ngày thứ 30	84.000	126.000	189.000
	Từ ngày thứ 31 trở đi	101.000	151.500	227.000

**2/ Đối với container rỗng: (áp dụng cho container xuất nhập khẩu và nội địa)****Bảng 16**

Đơn vị tính: VNĐ/container-ngày

TT	THỜI GIAN LƯU BÃI	Container xuất/nhập/tạm nhập - tái xuất tại Cát Lái		Phục vụ mục đích khác	
		20'R	40'R	20'R	40'R
1	<b>Container rỗng khô</b>			<b>20'R</b>	<b>40'R</b>
	Mức 1 (1 – 2 ngày)	26.000	38.500	26.000	38.500
	Mức 2 (3 – 4 ngày)	51.000	77.000	51.000	77.000
	Mức 3 (5 – 6 ngày)	68.000	102.000	68.000	102.000
	Mức 4 (trên 6 ngày)	102.000	153.500	102.000	153.500
2	<b>Container rỗng lạnh</b>	<b>20'R</b>	<b>40'R</b>	<b>20'R</b>	<b>40'R</b>
	Mức 1 (1 – 2 ngày)	17.000	25.500	17.000	25.500

Mức 2 (3 – 4 ngày)	25.500	38.000	25.500	38.000
Mức 3 (5 – 6 ngày)	34.000	51.000	34.000	51.000
Mức 4 (trên 6 ngày)	51.000	77.000	51.000	77.000

**3/ Qui định về cách tính lưu bãi:**

- Thời gian tính phí lưu bãi là thời gian lưu bãi thực tế trừ đi thời gian miễn phí lưu bãi.
- Thời gian lưu bãi thực tế: là tổng thời gian lưu tại bãi Cảng *Phú Hữu* tính từ ngày container nhập vào bãi đến ngày container được xuất khỏi bãi.
- Lưu bãi container lạnh chứa hàng nguy hiểm: tăng 50% đơn giá lưu bãi container thông thường chứa hàng nguy hiểm tại bảng 25-TT.2.

**4/ Qui định về thời gian miễn phí lưu bãi:**

**4.1 Container hàng nhập** tại Cảng Phú Hữu, Cảng Cát Lái, Cảng TCCT, Cảng TCIT, Cảng TCOT có Cảng đích là Cảng Phú Hữu.

- *Đối với container hàng thông thường:* Miễn phí 07 ngày kể từ ngày container nhập vào bãi Cảng Phú Hữu.
- *Đối với container hàng IMDG:* miễn phí lưu bãi 03 ngày đầu tiên kể từ ngày container nhập vào bãi Cảng Phú Hữu
- Nếu thời gian miễn phí lưu bãi trùng vào ngày nghỉ lễ thì việc miễn giảm lưu bãi sẽ được áp dụng theo các chính sách riêng của Cảng về nghỉ lễ

**4.2 Container hàng xuất tàu tại Cảng Phú Hữu:** tính theo hợp đồng giữa Cảng và các Hãng tàu.

**Container hàng xuất hạ tại Cảng Phú Hữu chuyển về Cảng TCCT, TCIT, TCOT để xuất tàu:** áp dụng theo quy định hiện hành của Cảng

**4.3 Container rỗng:**

- *Container rỗng xuất lên tàu/nhập từ tàu tại Cảng Phú Hữu:* miễn phí 05 ngày kể từ ngày container nhập vào bãi Cảng Phú Hữu.
- *Container rỗng nhập tàu tại Cảng TCCT, TCIT, TCOT chuyển về Cảng Phú Hữu:* áp dụng theo quy định hiện hành của Cảng

**4.4 Các trường hợp khác:** tính phí lưu bãi từ ngày đầu tiên.

**GIÁM ĐỐC**

*(đã ký)*

**Đới Thanh Hải**